

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ nghề: Chăm sóc sắc đẹp
Mã ngành: 5810404
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và tương đương trở lên
Thời gian đào tạo: 2 năm

Nội dung chương trình

Mã MH/ MD/ HP	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II.	Các môn học/mô đun chuyên môn	52	1260	291	914	53
II.1	Môn học cơ sở	13	240	83	144	13
MD07	Kỹ năng học tập	2	45	13	30	2
MD08	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	13	30	2
MD09	Mỹ phẩm	2	30	10	18	2
MD10	Mỹ thuật căn bản	2	30	10	18	2
MD11	Giải phẫu sinh lý	3	60	27	30	3
MD12	Dịch tễ	2	30	10	18	2
II.2	Các môn học/mô đun chuyên ngành	39	1020	208	770	42
MD13	Chăm sóc da cơ bản	4	90	30	56	4
MD14	Chăm sóc da nâng cao	3	60	12	45	3

MĐ15	Chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp	3	60	30	27	3
MĐ16	Massage body	4	90	30	55	5
MĐ17	Xoa bóp bấm huyệt	3	60	12	45	3
MĐ18	Vẽ móng cơ bản	4	90	30	56	4
MĐ19	Vẽ móng nâng cao	3	60	12	45	3
MĐ20	Trang điểm cơ bản	4	90	30	56	4
MĐ21	Trang điểm nâng cao	3	60	12	45	3
MĐ22	Thực tập tốt nghiệp	8	360	10	340	10
	Cộng tổng	63	1515	385	1062	68

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nghề đào tạo: Công nghệ Ô tô
Mã ngành nghề: 5510216
Trình độ đào tạo:Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và tương đương trở lên
Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực nghiệm/ thí nghiệm/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	51	1260	371	857	32
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	8	150	56	88	6
MĐ07	Kỹ năng học tập	2	45	13	30	2
MĐ08	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	13	30	2
MĐ09	Vẽ kỹ thuật	2	30	15	14	1
MĐ10	An toàn lao động	2	30	15	14	1
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	43	1110	315	769	26
MĐ11	Kỹ thuật chung về ô tô	2	45	15	28	2
MĐ12	Động cơ đốt trong	2	45	15	28	2
MĐ13	Sửa chữa động cơ đốt trong	5	120	30	87	3
MĐ14	Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	4	90	30	57	3
MĐ15	Thực hành Hàn cơ bản	2	30	15	14	1
MĐ16	Hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	4	90	30	57	3
MĐ17	Điện động cơ	4	90	30	57	3

MĐ18	Hệ thống truyền động và di chuyển Ô tô	4	90	30	57	3
MĐ19	Hệ thống phanh Ô tô	4	75	30	42	3
MĐ20	Hệ thống lái Ô tô	2	45	15	28	2
MĐ21	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	30	15	14	1
MĐ22	Thực tập tốt nghiệp	8	360	60	300	0
Tổng cộng		62	1515	465	1005	45

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN

Mã ngành, nghề: 5810207

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2 năm

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ/ HP	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên ngành, nghề	51	1155	383	715	57
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	120	54	60	6
M□07	Kỹ năng học tập	2	45	13	30	2
M□08	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	13	30	2
MH09	Tổng quan du lịch	2	30	28	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	45	1035	329	655	51
MH10	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	0	2
MH11	Kỹ thuật cắt tỉa và nghệ thuật trang trí	2	45	10	30	5
MH12	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2	30	28	0	2
MH13	Tâm lý và NTGT, ứng xử trong kinh doanh DL	2	30	28	0	2
MH14	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH15	Lý thuyết: Kỹ thuật CBMA	2	30	28	0	2
MH16	Thực hành Kỹ thuật chế biến món ăn Á	3	90	0	85	5
MH17	Thực hành Kỹ thuật chế biến món ăn Âu	2	60	0	55	5

MH18	Thực hành Chế biến bánh	2	45	10	30	5
MH19	Nghệp vụ nhà hàng	3	60	15	40	5
MH20	Phương pháp xây dựng thực đơn	2	30	28	0	2
MH21	Quản trị tác nghiệp Chế biến món ăn	2	30	28	0	2
MH22	Thực hành Kỹ thuật CBMA nâng cao	3	90	0	85	5
MH23	Nghệp vụ pha chế đồ uống	2	45	10	30	5
MH24	Hạch toán định mức	2	30	28	0	2
MH25	Thực tập tốt nghiệp	8	360	60	300	
Tổng cộng		58	1410	477	863	70

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (Ứng dụng phần mềm)**

Mã ngành: 5480202

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và tương đương trở lên

Thời gian đào tạo: 2 năm

Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực nghiệm/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	56	1440	476	852	52
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	17	330	146	168	16
MĐ07	Kỹ năng học tập	2	45	13	30	2
MĐ08	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	13	30	2
MĐ09	Toán rời rạc	3	60	30	27	3
MH10	Cơ sở lập trình	3	60	30	27	3

MH11	Cấu trúc dữ liệu và GT	3	60	30	27	3
MH12	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	33	750	330	384	36
MĐ13	Kiến thức cơ bản về HTML,CSS	3	60	30	27	3
MH14	Kiến trúc máy tính	3	60	30	27	3
MH15	Mạng máy tính	3	60	30	27	3
MĐ16	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
MĐ17	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	60	30	27	3
MĐ18	Lập trình ứng dụng	3	60	30	27	3
MĐ19	Lập trình WEB thương mại điện tử	4	90	30	56	4
MĐ20	Lắp ráp và cài đặt máy tính	3	60	30	27	3
MĐ21	Quản trị mạng	4	90	30	56	4
MĐ22	Thiết kế và triển khai hệ thống mạng	4	90	30	56	4
MĐ23	Quản lý dự án công nghệ thông tin	3	60	30	27	3
II.3	Thực tập tốt nghiệp/ Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp	8	360	60	300	
MĐ24	Thực tập tốt nghiệp	8	360	60	300	
	Tổng	71	1695	630	1000	65

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng